

THÔNG BÁO

V/v Mời chào giá: “Mua thuốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 1 năm 2026”

Kính gửi: Công ty kinh doanh ngành dược

- Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;
- Căn cứ Luật số 44/2024/QH15 ngày 21 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Nghị định 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Thông Tư số: 31 /2025/TT-BYT, ngày 01 tháng 07 năm 2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Nay Bệnh Viện Đa khoa Châu Đốc thông báo đến quý công ty kinh doanh thuốc, có đủ điều kiện kinh doanh; có nhu cầu cung ứng thuốc theo danh mục đính kèm vui lòng liên hệ Tổ Đấu Thầu Mua Sắm Tập Trung - Bệnh Viện đa khoa Châu Đốc để cung


cấp hồ sơ xét duyệt thuốc và ký kết hợp đồng. Thành phần hồ sơ theo nội dung Phụ lục I đính kèm thông báo này.

- Người liên hệ: Ds. Lê Quốc Minh

- Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Trực tiếp nộp hồ sơ giấy tại Tổ Đấu Thầu Mua Sắm Tập Trung, đồng thời gửi file scan hồ sơ và file mềm vào hộp thư email.

- Địa chỉ: 917 đường Tôn Đức Thắng, phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang
 - Số điện thoại: 035 4717 428
 - Email: todauthau.bvdkcd@gmail.com
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: từ ngày 10. tháng 3 năm 2026 đến ngày 20. tháng 3 năm 2026.

Rất mong sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng kính chào. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TĐT.

GIÁM ĐỐC



BS. CKH. Nguyễn Văn Hưng

PHỤ LỤC 1

HỒ SƠ XÉT DUYỆT THUỐC NĂM 2026



Nhà thuốc Bệnh Viện Đa khoa Châu Đốc quy định hồ sơ xin xét duyệt nhập thuốc để ký hợp đồng năm 2026 phải đáp ứng đủ các loại giấy tờ sau:

1. Bảng báo giá theo mẫu sau :

S T T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói - Dạng trình bày	ĐVT	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Giá trúng thầu	Nhóm TCKT	Quyết định trúng thầu (Số, ngày QĐ, đơn vị trúng thầu)	Nhà thầu trúng thầu	Công ty cung ứng	Ghi chú
1																	

2. Hồ sơ đính kèm:

- Giấy phép lưu hành sản phẩm.
- Quyết định trúng thầu gần nhất theo quy định.
- Giấy ủy quyền cung ứng của nhà thầu trúng thầu.

DANH MỤC THUỐC MUA SẴM CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN LẦN I NĂM 2026

(Kèm thông báo Số: 126 /BV ngày 10 tháng 3 năm 2026)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	DVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
1	Acid Fusidic	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	BDG	300	75.075	22.522.500
2	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	BDG	9.000	7.593	68.337.000
3	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	6.000	9.987	59.922.000
4	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	28.000	16.680	467.040.000
5	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	21.000	11.936	250.656.000
6	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	6.000	15.941	95.646.000
7	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	15.000	22.130	331.950.000
8	Cefuroxime axetil	125mg/5 ml Cefuroxime	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Chai	BDG	6.000	121.617	729.702.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	DVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
9	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	36.000	3.886	139.896.000
10	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	BDG	4.800	17.257	82.833.600
11	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	BDG	8.400	22.456	188.630.400
12	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	BDG	5.600	22.456	125.753.600
13	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	30.000	4.638	139.140.000
14	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	36.000	4.796	172.656.000
15	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	BDG	10.000	5.600	56.000.000
16	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	16.800	8.370	140.616.000
17	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	30.000	9.122	273.660.000
18	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	20.000	16.189	323.780.000
19	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	15.000	3.442	51.630.000
20	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	8.000	1.598	12.784.000
21	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	BDG	8.400	4.389	36.867.600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
22	Nebivolol	5mg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	8.400	7.600	63.840.000
23	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	BDG	14.000	18.499	258.986.000
24	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	BDG	6.000	17.685	106.110.000
25	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	BDG	7.200	14.700	105.840.000
26	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	12.000	15.873	190.476.000
27	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	BDG	300	47.300	14.190.000
28	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	5.600	9.366	52.449.600
29	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	11.200	9.896	110.835.200
30	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	11.200	14.903	166.913.600
31	Luseogliflozin 2,5mg (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	5.000	13.050	65.250.000
32	Luseogliflozin 5mg (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	5.000	14.850	74.250.000
33	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	40.000	4.002	160.080.000
34	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	6.000	10.560	63.360.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	DVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
35	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	1.200	6.570	7.884.000
36	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	28.000	19.000	532.000.000
37	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	BDG	9.000	1.120	10.080.000
38	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	BDG	15.000	5.126	76.890.000
39	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	BDG	300	62.158	18.647.400
40	Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus)	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	15.000	10.780	161.700.000
41	Benzoyl peroxid (dưới dạng Hydrous Benzoyl peroxid) + Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	5% (w/w) + 1% (w/w)	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	4	120	200.000	24.000.000
42	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	2	6.000	16.000	96.000.000
43	Candesartan Cilexetil+ Hydrochlorotiazid	8mg+12, 5mg	Uống	Viên nén	Viên	2	9.000	3.600	32.400.000
44	Carbocistein	500mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	4	6.000	6.780	40.680.000
45	Telmisartan + hydrochlorothi azid	80mg + 25mg	Uống	Viên nén	Viên	2	9.000	6.980	62.820.000
46	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(18,765g + 4,275g)/4 5ml	Uống	Dung dịch uống	Lọ	4	300	44.000	13.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	DVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
47	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg)	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4	9.000	3.450	31.050.000
48	Trimebutin maleat	300mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	2	9.000	6.570	59.130.000
49	Tolperison hydrochlorid	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	50.000	3.344	167.200.000
50	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	1	500	97.130	48.565.000
51	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	1	60	948.680	56.920.800
52	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	1	5.600	21.470	120.232.000
53	Dầu cá ngữ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	1g (60mg + 260mg + 320mg)	Uống	Viên nang mềm	Viên	1	15.000	12.600	189.000.000
54	Mỗi liều chứa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium	Mỗi liều chứa phóng thích chứa 100mcg fluticaso	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp	1	60	1.068.900	64.134.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
	(tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	ne furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)							
55	Clotrimazol	150mg/1 5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	4	500	12.000	6.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
56	Clotrimazol	1%, 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	4	500	5.380	2.690.000
57	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	1	300	98.340	29.502.000
58	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,05%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tube	4	150	12.000	1.800.000
59	Mỗi tuýp 30g chứa: Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)	1,5mg (50mcg/g)	Dùng ngoài	Pomade bôi ngoài da	Tuýp	4	40	89.000	3.560.000
60	Terbinafine hydrochloride	1%	Dùng ngoài	kem bôi da	Tuýp	4	250	15.000	3.750.000
61	Crotamiton	2g/20g	Dùng ngoài	kem bôi da	Tuýp	4	300	24.000	7.200.000
62	Lidocain	5% (kl/kl)	Dán ngoài da	Dán ngoài da	Miếng	4	150	75.000	11.250.000
63	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	(5mg/5g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	4	150	44.500	6.675.000
64	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,03% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	4	150	30.912	4.636.800
65	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	1	50	288.750	14.437.500
66	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	4	50	150.000	7.500.000
67	Ciclopirox olamin	10 mg/g	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	1	150	100.000	15.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
68	Adapalen + Benzoyl peroxide	0,1% + 2,5%	Dùng ngoài	Gel bôi da	Lọ	1	250	150.379	37.594.750
69	Xanh methylen + Tím gentian	400mg + 50mg; 20ml	Dùng Ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	Chai	4	500	10.500	5.250.000
70	Metronidazol	1%/15g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Tube	4	250	14.000	3.500.000
71	Lidocain; Prilocain	(25mg + 25mg)/g; 5g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Tuýp	4	200	36.500	7.300.000
72	Lidocain+ prilocain	(125mg + 125mg)/ 5g	Dùng ngoài	Kem bôi	Tuýp	1	200	44.545	8.909.000
73	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2	300	6.900	2.070.000
74	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid)	250mg	Uống	Viên nén	Viên	4	300	4.179	1.253.700
75	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên nén	Viên	5	500	3.600	1.800.000
76	Minocycline hydrochloride	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1	1.000	19.600	19.600.000
77	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2	9.000	7.350	66.150.000
78	Vitamin H (biotin)	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	4	600	3.990	2.394.000
79	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2	2.000	6.300	12.600.000
80	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	300	5.250	1.575.000
81	Ivermectin	6mg	Uống	Viên nén	Viên	4	1.000	10.480	10.480.000
82	Mosaprid citrat	5mg	Uống	Viên nén (viên ngậm tan tại miệng)	Viên	2	6.000	2.750	16.500.000
83	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	5.600	8.494	47.566.400
84	Bilastin	20mg	Uống	Viên nén	Viên	2	15.000	8.700	130.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
85	Bismuth subsalicylat	262 mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	4	9.000	1.785	16.065.000
86	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	500mg + 250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1	9.000	11.000	99.000.000
87	Diosmin; Hesperidin	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	30.000	5.950	178.500.000
88	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	6.000	2.457	14.742.000
89	Candesartan	16mg	Uống	Viên nén	Viên	2	6.000	3.960	23.760.000
90	Cefprozil	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	4	1.000	16.500	16.500.000
91	Levocetirizin	5mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	4	6.000	8.350	50.100.000
92	Losartan Kali	100mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	1	15.000	9.000	135.000.000
93	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	2	6.000	4.700	28.200.000
94	Piracetam	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	4	6.000	5.150	30.900.000
95	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	6.000	9.800	58.800.000
96	Calci gluconat+Colocalciferol(Vitamin D3)	500mg+250IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	15.000	3.850	57.750.000
97	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén	Viên	1	15.000	7.650	114.750.000
98	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	1	6.000	9.975	59.850.000
99	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2	6.000	6.900	41.400.000
100	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 100 IU	Uống	Viên nang mềm	Viên	2	12.000	3.900	46.800.000
101	Ebastin	10mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	1	6.000	9.800	58.800.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
				trong miệng					
102	Ebastine	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	1.000	24.000	24.000.000
103	Spironolacton	25mg	Uống	Viên nén	Viên	1	30.000	3.125	93.750.000
104	Telmisartan + Hydrochlorotiazide	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén hai lớp không bao	Viên	2	9.000	5.780	52.020.000
105	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	21,41g + 7,89g; 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Lọ	4	300	51.975	15.592.500
106	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	73,59g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	4	300	28.000	8.400.000
107	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	6.000	19.900	119.400.000
108	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	6.000	19.900	119.400.000
109	Betahistin	24mg	Uống	Viên nén	Viên	1	15.000	5.962	89.430.000
110	Racecadotril	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	1	6.000	5.354	32.124.000
111	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1	7.200	7.053	50.781.600
112	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	4.000	8.888	35.552.000
113	Phospholipid đậu nành (Phosphatidyl choline) 300mg (dưới dạng lecithin 857,15mg)	300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2	9.000	2.430	21.870.000
114	Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin sulfat	500mg + 150mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5	1.000	26.000	26.000.000
115	Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin	225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5	3.000	25.000	75.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
	n+Dexamethasone acetate								
116	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	10.000	30.000	300.000.000
117	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1	18.000	4.950	89.100.000
118	Nebivolol	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1	6.000	6.420	38.520.000
119	Febuxostat	80mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	N4	5.000	3.850	19.250.000
120	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg, Ezetimibe 10mg	10mg + 10mg	uống	Viên nang cứng	Viên	1	15.000	22.600	339.000.000
121	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat); Ezetimib	10mg; 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	15.000	5.500	82.500.000
122	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 20,834mg) + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1	3.000	26.500	79.500.000
123	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	9.000	7.900	71.100.000
124	Perindopril arginine 5mg; (trong đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(d ưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	1	18.000	6.589	118.602.000
125	Calci gluconat + Sắt(II) fumarat + DL- Alphotocopheryl acetate + Acid folic	200mg + 30mg + 25mg + 0.4mg	Uống	Viên nang mềm	viên	4	30.000	3.200	96.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
126	Dried ferrous sulfate, Folic acid, Ascorbic acid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Pyridoxin hydroclorid, Nicotinamid	150mg, 0.5mg, 50mg, 2mg, 2mg, 1mg, 10mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	Viên	5	18.000	6.500	117.000.000
127	Calci ascorbat; Lysin ascorbat	(250mg; 250mg)/ 5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống 10ml	4	10.000	6.200	62.000.000
128	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	4	20.000	3.200	64.000.000
129	Ketoprofen	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	5.000	7.200	36.000.000
130	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Viên	1	18.000	7.791	140.238.000
131	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) + Metformin hydroclorid	50mg+ 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	9.000	8.950	80.550.000
132	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate 6,94mg); Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate 21,7mg)	5mg; 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	9.000	9.000	81.000.000
133	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Viên	2	30.000	5.000	150.000.000
134	Pirenoxin	0,25mg/5 ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	1	300	32.424	9.727.200
135	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	1	8.000	8.000	64.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
136	Mesalazine	1000mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt	Viên	1	450	55.278	24.875.100
137	Mesalazine	1g	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1	15.000	22.575	338.625.000
138	Mesalazine	2000mg	Uống	Cốm phóng thích kéo dài	Gói	1	1.000	39.725	39.725.000
139	Natri hyaluronat	0,3%, dung tích 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1	300	126.000	37.800.000
140	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	20.000	5.946	118.920.000
141	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	20.000	3.948	78.960.000
142	Amlodipine	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1	30.000	312	9.360.000
143	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	15.000	717	10.755.000
144	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	5.600	720	4.032.000
145	Piracetam	800mg	Uống	viên nén bao phim	viên	1	60.000	1.225	73.500.000
146	Levofloxacin (dưới dạng	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	20.000	7.266	145.320.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm TCKT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền
	Levofloxacin hemihydrat)								
147	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1	150.000	898	134.700.000
148	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	60.000	550	33.000.000
149	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1	500	60.100	30.050.000
									12.416.126.850